bǎ chí

把持

verb · to control; to dominate

Example Sentences

tā yī gè rén bǎ chí le gōng sī de suǒ yǒu quán lì
他一个人把持了公司的所有权力。

He alone controls all the power in the company.

zhè gè jiā zú bǎ chí dāng dì jīng jì duō nián wài rén hěn nán jìn rù
这个家族把持当地经济多年，外人很难进入。

This family has dominated the local economy for years, making it hard for outsiders to enter.

Trace each character, then write the word on your own.

把 把 把 把 把 把 把 把 把 把

持 持 持 持 持 持 持 持 持 持 持

持